TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1012/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính.

2. Bà Lê Thị Khanh.

Thư ký phiên toà: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Ngọc Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2023/TLST – HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 296/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 258/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Th, sinh năm: 1992 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Nơi thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên lạc: 748 đường N, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Xuân T, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Nơi thường trú: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Nơi ở: 63/2B ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2022, bản tự khai ngày 02/11/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2016 bà và ông Hoàng Xuân T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Sống với nhau được 06 tháng thì hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T đánh đập, bạo hành tình dục bà quá nhiều lần, mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên can và ông T hứa sẽ thay đổi nhưng sau đó ông T vẫn đánh đập, bạo hành bà làm bà sợ hãi, ám ảnh mỗi khi nhìn thấy chồng, từ cuối năm 2021 bà luôn phải trốn tránh ông T. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ 20/12/2021 đến nay. Hiện bà không còn tình cảm với ông T, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mâu thuẫn nghiêm trọng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Hoàng Nghĩa Q, sinh ngày 25/6/2017. Do cháu Q đang sống cùng ông T nên bà Th yêu cầu giao cho ông T nuôi dưỡng cháu Q cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Hoàng Xuân T đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập và tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn là bà Lê Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là ông Hoàng Xuân T đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Việc bà Lê Thị Th yêu cầu ly hôn với ông Hoàng Xuân T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bởi bà Th không còn tình cảm với ông T, hai bên không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân ông T cũng không có thiện chí

muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào các điều 19, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; giao cháu Hoàng Nghĩa Q cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn tạm thời chưa phải cấp dưỡng nuôi con do bị đơn chưa có yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn tự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Hoàng Xuân T nhưng ông T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị Th có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Hoàng Xuân T. Ông Hoàng Xuân T cư trú tại 63/2B ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Lê Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là ông Hoàng Xuân T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Th và ông Hoàng Xuân T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An ngày 26/12/2016 (theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15/2016 ngày 26/12/2016) nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông T là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Lê Thị Th, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T đánh đập, bạo hành tình dục bà quá nhiều lần, mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên can và ông T hứa sẽ thay đổi nhưng sau đó ông T vẫn đánh đập, bạo hành bà làm bà sợ hãi, ám ảnh mỗi khi nhìn thấy chồng, do sợ hãi nên từ cuối năm 2021 bà luôn phải trốn tránh ông T. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ 20/12/2021 đến nay.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà Th đoàn tụ gia đình, cho ông T cơ hội để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau nuôi dạy con nên người nhưng bà Th cho rằng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, bà luôn cảm thấy ám ảnh, sợ hãi khi gặp chồng, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

[3.4]. Về phần ông T, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện H tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, điều này cho thấy ông T đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[3.5]. Trong suốt thời gian 02 vợ chồng sống ly thân cũng như thời gian bà Th nộp đơn yêu cầu ly hôn, ông T cũng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều này chứng tỏ ông T cũng không còn mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này để vợ chồng cùng vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình.

[3.6]. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa bà Th và ông T đã trải qua thời gian dài không chung sống với nhau, không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người đều chỉ lo cuộc sống riêng của mình. Như vậy, bà Th, ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.7]. Xét mâu thuẫn chung giữa bà Th và ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Th yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

[4]. *Về con chung:* Bà Lê Thị Th và ông Hoàng Xuân T có 01 con chung tên Hoàng Nghĩa Q, sinh ngày 25/6/2017. Do cháu Q đang sống cùng ông T nên bà Th yêu cầu giao cho ông T nuôi dưỡng cháu Q cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà không cấp dưỡng nuôi con.

[4.1]. Xét kể từ thời điểm bà Th và ông T ly thân, cháu Q do ông T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, do đó để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi của cháu Q, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà Th giao cháu Q cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4.2]. Do ông T chưa có yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Vì vậy, bà Th, ông T phải tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[5]. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Th xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà Lê Thị Th xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Lê Thị Th là người nộp đơn yêu cầu ly hôn đối với ông Hoàng Xuân T nên bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[9]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Th đối với bị đơn là ông Hoàng Xuân T:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Th được ly hôn với ông Hoàng Xuân T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2016, đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thị Th và ông Hoàng Xuân T tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An ngày 26/12/2016 không còn hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Bà Lê Thị Th và ông Hoàng Xuân T có 01 con chung tên Hoàng Nghĩa Q, sinh ngày 25/6/2017.

Giao cháu Hoàng Nghĩa Q, sinh ngày 25/6/2017 cho ông Hoàng Xuân T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà Th tạm thời chưa phải cấp dưỡng nuôi con do ông T chưa có yêu cầu.

Bà Lê Thị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Th xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung*:* Bà Lê Thị Th xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2022/0004624 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; bà Lê Thị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận :
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- Chi cục THADS Quận Y;
- UBND xã H, huyện Đ, Nghệ An;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huy